Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thế Giới Di Động

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 32

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thế Giới Di Động

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu Tư Thế Giới Di Động ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103012275 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009, và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Ngày 22 tháng 11 năm 2013, Công ty nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh do Phòng đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương cấp, phê duyệt về việc tăng vốn điều lệ lên 109.567.040.000 VNĐ.

Công ty có hai công ty con là Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động và Công ty Cổ phần Thương mại Thế Giới Điện Tử (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty"). Vào ngày 15 tháng 2 năm 2013, Công ty đã chuyển nhượng 19,95% phần vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Thương mại Thế Giới Điện Tử và theo đó giảm phần vốn chủ sở hữu của Công ty trong công ty này từ 99,9% xuống còn 79,95%. Tại Ngày 31 tháng 3 năm 2014, Công ty nắm 99,35% phần vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động và 79,95% phần vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần Thương mại Thế Giới Điện Tử.

Lĩnh vực hoạt động chủ yếu của Nhóm Công ty là mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại; máy ảnh, camera, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện liên quan.

Công ty có trụ sở chính tại 222 Yersin, Phường Phú Cường, Thị Xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Tài	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Trần Lê Quân	Thành viên
Ông Điêu Chính Hải Triều	Thành viên
Ông Đinh Anh Huân	Thành viên
Ông Chris Freund	Thành viên
Ông Thomas Lanyi	Thành viên
Ông Trần Kinh Doanh	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Linh	Thành viên
Ông Robert Willet	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Huy Thanh Tùng	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Hoàng Xuân Thắng	Thành viên
Bà Nguyễn Khánh Vân	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lê Quân	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Anh Huân	Giám đốc Phát triển Kinh doanh
Ông Điêu Chính Hải Triều	Giám đốc Kỹ Thuật
Ông Vũ Đăng Linh	Giám đốc Tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Lê Quân.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thế Giới Di Động

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào Ngày 31 tháng 3 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc:

M.S.D.N: 0306731335 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THẾ GIỚI DI ĐỘNG
TP. THỦ DẦU MỘT - BÌNH DƯƠNG

Ông Trần Lê Quân
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 4 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 3 năm 2014

VNĐ

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.770.998.561.586**	**1.908.831.320.579**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***172.973.914.667***	***304.733.768.468***
111	1. Tiền		142.925.914.667	109.285.768.468
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.048.000.000	195.448.000.000
130	***II. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***237.968.186.595***	***246.964.065.332***
131	1. Phải thu khách hàng		25.424.430.785	47.480.549.810
132	2. Trả trước cho người bán		27.941.612.274	37.945.761.587
135	3. Các khoản phải thu khác	5	184.602.143.536	161.537.753.935
140	***III. Hàng tồn kho***	***6***	***1.316.577.610.844***	***1.288.949.605.087***
141	1. Hàng tồn kho		1.350.489.952.028	1.304.678.340.679
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(33.912.341.184)	(15.728.735.592)
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***43.478.849.480***	***68.183.881.692***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	30.313.434.167	30.512.602.907
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		10.047.303.596	34.623.166.927
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	8	3.118.111.717	3.048.111.858
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**316.380.017.429**	**322.791.455.377**
220	***I. Tài sản cố định***		***265.033.010.072***	***275.039.772.238***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	249.902.898.711	258.932.882.517
222	Nguyên giá		344.735.826.916	331.600.123.582
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(94.832.928.205)	(72.667.241.065)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	4.880.395.046	5.054.241.383
228	Nguyên giá		7.288.070.044	7.288.070.044
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(2.407.674.998)	(2.233.828.661)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	10.249.716.315	11.052.648.338
260	***II. Tài sản dài hạn khác***		***50.706.777.202***	***47.053.250.243***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		6.913.060.377	5.395.418.926
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.2	3.049.814.225	3.460.321.830
268	3. Tài sản dài hạn khác	13	40.743.902.600	38.197.509.487
269	***III. Lợi thế thương mại***	***14***	***640.230.155***	***698.432.896***
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.087.378.579.015**	**2.231.622.775.956**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2014

VNĐ

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.085.189.576.993**	**1.406.986.618.905**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***1.085.189.576.993***	***1.406.986.618.905***
311	1. Vay ngắn hạn	15	448.650.039.431	513.188.993.447
312	2. Phải trả người bán		475.909.068.365	693.539.029.505
313	3. Người mua trả tiền trước		1.368.303.375	1.278.619.107
314	4. Thuế phải nộp Nhà nước	16	60.187.948.209	84.241.128.745
315	5. Phải trả người lao động		993.480.652	304.116.653
316	6. Chi phí phải trả	17	81.111.000.567	98.266.453.613
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	16.969.736.394	16.168.277.835
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**975.167.725.525**	**800.283.880.305**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***19.1***	***975.167.725.525***	***800.283.880.305***
411	1. Vốn cổ phần		116.418.160.000	109.567.040.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		156.593.878.286	151.578.368.286
413	3. Phụ trội hợp nhất công ty con		1.130.494.084	1.130.494.084
414	4. Cổ phiếu quỹ		(300.394.500)	-
420	5. Lợi nhuận chưa phân phối		701.325.587.655	538.007.977.935
439	**C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**		**27.021.276.496**	**24.352.276.746**
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.087.378.579.015**	**2.231.622.775.956**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
1. Hàng hóa nhận giữ hộ - VNĐ	10.247.480.229	1.749.225.752
2. Ngoại tệ - Đô la Mỹ	11.376	14.341

Lý Trần Kim Ngân	Vũ Đăng Linh	Trần Lê Quân
Người lập	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 4 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20.1	**3.592.460.251.060**	**2.103.882.541.845**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	20.1	**(104.634.764.594)**	**(61.278.132.287)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20.1	**3.487.825.486.466**	**2.042.604.409.558**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	21	**(2.943.224.280.344)**	**(1.730.242.668.357)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**544.601.206.122**	**312.361.741.201**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	20.2	**15.871.034.434**	**6.450.657.983**
22	**7. Chi phí tài chính**	22	**10.420.701.170**	**10.011.003.895**
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*10.419.429.996*	*9.662.796.180*
24	**8. Chi phí bán hàng**	21	**285.066.940.101**	**229.738.274.894**
25	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	21	**49.982.370.870**	**23.267.984.150**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**215.002.228.415**	**55.795.136.245**
31	**11. Thu nhập khác**	23	**5.536.408.114**	**1.083.517.520**
32	**12. Chi phí khác**	23	**5.143.248.522**	**473.075.824**
40	**13. Lợi nhuận khác**	23	**393.159.592**	**610.441.696**
50	**14. Lợi nhuận trước thuế**		**215.395.388.007**	**56.405.577.941**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	24.1	**46.322.556.359**	**14.218.867.615**
52	**16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	24.2	**410.507.605**	**-**
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**168.662.324.043**	**42.186.710.326**
	Trong đó:			
61	*- Lợi ích của các cổ đông thiểu số*		*2.449.343.398*	*274.213.617*
62	*- Lợi nhuận thuộc về các cổ đông của công ty mẹ*		*166.212.980.645*	*41.912.496.709*
70	**18. Lãi trên mỗi cổ phiếu**			
	- Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VNĐ)	25	*57.109*	*15.301*

Lý Trần Kim Ngân	Vũ Đăng Linh	Trần Lê Quân
Người lập	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THẾ GIỚI DI ĐỘNG

Ngày 25 tháng 4 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**215.395.388.007**	**56.405.577.941**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và khấu trừ	10,11	22.434.770.637	7.117.546.718
03	Dự phòng		18.183.605.592	(7.434.213.736)
05	Lỗ (lãi) từ hoạt động đầu tư		(1.629.362.292)	(299.955.622)
06	Chi phí lãi vay	22	10.419.429.996	9.662.796.180
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**264.803.831.939**	**65.451.751.481**
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(16.154.877.056)	87.069.886.983
10	Tăng hàng tồn kho		(45.811.611.349)	(82.794.102.589)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		(279.377.082.845)	(97.592.414.324)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		(9.172.887.730)	19.031.510.518
13	Tiền lãi vay đã trả		(10.419.429.996)	(9.662.796.180)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	24.1	(69.235.729.754)	(25.580.341.113)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**		**(165.367.786.791)**	**(44.076.505.224)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(4.573.593.451)	(586.435.239)
27	Lãi tiền gửi		1.629.362.292	299.955.622
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(2.944.231.159)**	**(286.479.617)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Vốn góp từ cổ đông và phát hành lại cổ phiếu quỹ		11.866.630.000	-
32	Mua lại cổ phiếu quỹ		-	74.415.595.520
33	Tiền vay đã nhận		1.170.511.001.583	967.084.323.205
34	Tiền vay đã trả		(1.143.207.955.599)	(985.273.276.968)
35	Chi trả cổ tức		(2.617.511.835)	-
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**36.552.164.149**	**56.226.641.757**
50	**Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm**		**(131.759.853.801)**	**11.863.656.916**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**304.733.768.468**	**104.840.140.951**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**4**	**172.973.914.667**	**116.703.797.867**

Lý Trần Kim Ngân	Vũ Đăng Linh	Trần Lê Quân
Người lập	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 4 năm 2014

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Đầu Tư Thế Giới Di Động ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103012275 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009, và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Ngày 22 tháng 11 năm 2013, Công ty nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh do Phòng đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương cấp, phê duyệt về việc tăng vốn điều lệ lên 109.567.040.000 VNĐ.

Công ty có hai công ty con là Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động và Công ty Cổ phần Thương mại Thế Giới Điện Tử (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty"). Vào ngày 15 tháng 2 năm 2013, Công ty đã chuyển nhượng 19,95% phần vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Thương mại Thế Giới Điện Tử và theo đó giảm phần vốn chủ sở hữu của Công ty trong công ty này từ 99,9% xuống còn 79,95%. Tại Ngày 31 tháng 3 năm 2014, Công ty nắm 99,35% phần vốn chủ sở hữu trong Công ty phần Thế Giới Di Động và 79,95% phần vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần Thương mại Thế Giới Điện Tử.

Lĩnh vực hoạt động chủ yếu của Nhóm Công ty là mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện liên quan.

Công ty có trụ sở chính tại 222 Yersin, Phường Phú Cường, Thị Xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Nhóm công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc Ngày 31 tháng 3 năm 2014.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Báo cáo tài chính của các công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ sách. Báo cáo tài chính của các công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Nhóm Công ty theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và tương đương tiền*

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, với giá trị được xác định như sau:

Điện thoại di động và máy tính xách tay	- giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Thiết bị kỹ thuật số điện tử	- giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Phụ kiện	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thiết bị gia dụng	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Khác	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.5 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	vô thời hạn

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm khi phát sinh.

3.9 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 42 của Bộ luật Lao động.

3.11 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Nhóm Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") và Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong Kỳ trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng (nếu có) theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.15 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các Kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.18 *Công cụ tài chính*

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh the nguyên giá

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VNĐ

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Tiền mặt	45.949.578.808	48.396.737.144
Tiền gửi ngân hàng	94.707.643.284	58.790.286.613
Tiền đang chuyển	2.268.692.575	2.098.744.711
Các khoản tương đương tiền	30.048.000.000	195.448.000.000
TỔNG CỘNG	**172.973.914.667**	**304.733.768.468**

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn dưới 3 tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất 7% mỗi năm.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

VNĐ

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Phải thu từ các nhà cung cấp	127.278.700.087	158.737.915.084
Phải thu nhân viên	426.632.144	657.488.131
Phải thu công ty nội bộ	50.000.000.000	-
Các khoản khác	7.197.205.805	2.142.350.720
TỔNG CỘNG	**184.902.538.036**	**161.597.269.060**

Phải thu từ các nhà cung cấp bao gồm phần lớn là các khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán và bảo vệ giá.

6. HÀNG TỒN KHO

VNĐ

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Điện thoại di động	884,449,731,752	767,860,665,425
Máy tính xách tay	100,008,900,256	119,128,754,977
Máy tính bảng	128,710,885,460	113,601,898,045
Phụ kiện	81,236,419,014	111,647,573,215
Điện gia dụng	30,548,593,685	38,317,196,173
Điện tử	32,023,337,029	56,002,764,203
Điện lạnh	54,387,804,381	37,802,633,398
Công cụ dụng cụ	13,403,475,101	17,498,829,306
Hàng đang chuyển	409,275,053	15,842,879,722
Hàng hóa khác	25,311,530,297	26,975,146,215
Dự phòng hàng tồn kho	(33,912,341,184)	(15,728,735,592)
TỔNG CỘNG	**1,316,577,610,844**	**1,288,949,605,087**

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện chi phí thuê và nâng cấp văn phòng và các trung tâm phân phối.

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Tạm ứng cho nhân viên	3.441.915.290	2.744.716.415

9. KHOẢN ĐẦU TƯ

Đầu tư của công ty mẹ vào các công ty con

Tên công ty	*Số cuối kỳ*		*Số đầu kỳ*		*Địa điểm*	*Ngành nghề kinh doanh*
	Tỷ lệ sở hữu (%)	*Số tiền*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Số tiền*		
Công ty Cổ Phần Thế Giới Di Động	99,35	130.820.561	99,35	130.820.561	TP HCM	Thương mại
Công ty Cổ phần Thế Giới Điện Tử (*)	79,95	79.952.000	99,90	99.902.000	TP HCM	Thương mại

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VNĐ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Chi phí cải tạo cửa hàng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Số đầu kỳ	72.806.060.000	7.875.688.169	69.787.358.691	181.131.016.722	331.600.123.583
Mua trong năm	3.681.650.358	-	413.079.653	478.863.440	4.573.593.451
Phân loại lại từ chi phí trả trước dài hạn	-	-	2.190.905.562	6.371.204.320	8.562.109.882
Thanh lý trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	76.487.710.358	7.875.688.169	72.391.343.907	187.981.084.482	344.735.826.916
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu kỳ	(26.668.778.189)	(2.836.733.076)	(38.749.595.666)	(4.316.896.974)	(72.667.241.065)
Khấu hao trong năm	(3.760.312.788)	(328.140.588)	(3.718.905.493)	(14.358.328.271)	(22.165.687.140)
Thanh lý trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	(30.429.090.977)	(3.164.873.664)	(42.563.738.319)	(18.675.225.245)	(94.832.928.205)
Giá trị còn lại:					
Số đầu kỳ	15.861.873.735	2.140.994.296	25.024.000.704	156.025.169.346	199.052.038.081
Số cuối kỳ	46.058.619.381	4.710.814.505	29.827.605.588	169.305.859.237	249.902.898.711

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VNĐ

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu kỳ	3.517.500.000	3.770.570.044	7.288.070.044
Mua trong năm	-		
Số cuối kỳ	3.517.500.000	3.770.570.044	7.288.070.044
Giá trị khấu trừ lũy kế:			
Số đầu kỳ	-	(2.233.828.661)	(2.233.828.661)
Khấu trừ trong năm	-	(173.846.337)	(173.846.337)
Số cuối kỳ	-	(2.407.674.998)	(2.407.674.998)
Giá trị còn lại:			
Số đầu kỳ	3.517.500.000	1.536.741.383	5.054.241.383
Số cuối kỳ	3.517.500.000	1.362.895.046	4.880.395.046

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu thể hiện chi phí thành lập cửa hàng và trung tâm phân phối.

13. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tài sản dài hạn khác chủ yếu thể hiện chi phí ký quỹ dài hạn của văn phòng và các trung tâm phân phối.

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VNĐ

Nguyên giá:	
Giảm trong năm	698.432.896
Số cuối kỳ	698.432.896
Giá trị khấu trừ lũy kế:	
Số đầu kỳ	-
Khấu trừ trong năm	(58.202.741)
Số cuối kỳ	(58.202.741)
Giá trị còn lại:	
Số đầu kỳ	698.432.896
Số cuối kỳ	640.230.155

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

15. VAY NGẮN HẠN

VNĐ

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Vay ngân hàng	448.650.039.431	513.188.993.447

Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Bên cho vay	*Số dư cuối kỳ*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	87.874.049.269	Thả nổi	Hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	44.885.546.610	Thả nổi	Hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	116.093.378.382	Thả nổi	Hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan (Việt Nam)	52.615.462.170	Thả nổi	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	147.181.603.000	Thả nổi	Hàng tồn kho
Tổng cộng	**448.650.039.431**		

Nhóm Công ty sử dụng các khoản tiền vay này vào việc bổ sung vốn lưu động.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VNĐ

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Thuế TNDN phải nộp *(Thuyết minh số 24.1)*	46.009.752.229	73.948.568.576
Thuế giá trị gia tăng	7.843.258.861	1.174.616.479
Thuế thu nhập cá nhân	6.199.094.674	8.923.983.266
Khác	135.842.445	193.960.426
TỔNG CỘNG	**60.187.948.209**	**84.241.128.747**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

VNĐ

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Các khoản phải trả nhân viên	44.509.083.630	71.754.784.440
Các chi phí tiện ích	6.275.716.091	2.503.097.386
Chi phí vận chuyển	3.555.787.065	3.686.640.984
Chi phí lãi vay	513.742.919	704.612.421
Chi phí marketing	18.740.826.256	16.292.734.402
Dự phòng bảo hành	7.108.042.242	2.980.981.616
Chi phí tư vấn	407.802.364	343.602.364
TỔNG CỘNG	**81.111.000.567**	**98.266.453.613**

18. KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

VNĐ

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Thu hộ tiền trả góp	11.283.652.000	11.080.019.000
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	1.637.455.137	1.255.968.668
Các khoản phải trả khác	4.048.629.257	3.832.290.167
TỔNG CỘNG	**16.969.736.394**	**16.168.277.835**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VNĐ

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Phụ trội hợp nhất công ty con*	*Tổng cộng*
Kỳ trước:						
Số đầu kỳ	105.026.670.000	78.485.247.000	(11.159.889.000)	282.406.727.511	1.130.494.084	455.889.249.595
Tăng vốn	4.540.370.000	37.004.015.500	-	-	-	41.544.385.500
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	255.601.250.424	-	255.601.250.424
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(20.057.078.735)	-	-	(20.057.078.735)
Phát hành lại cổ phiếu quỹ	-	36.089.105.786	31.216.967.735	-	-	67.306.073.521
Số cuối kỳ	109.567.040.000	151.578.368.286	-	538.007.977.935	1.130.494.084	800.283.880.305
Kỳ này:						
Số đầu kỳ	109.567.040.000	151.578.368.286	-	538.007.977.935	1.130.494.084	800.283.880.305
Tăng vốn (*)	6.851.120.000	5.015.510.000	-	-	-	11.866.630.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	166.212.980.645	-	166.212.980.645
Chi trả cổ tức	-	-	-	(2.895.370.924)	-	(2.895.370.924)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(300.394.500)	-	-	(300.394.500)
Số cuối kỳ	116.418.160.000	156.593.878.286	(300.394.500)	701.325.587.655	1.130.494.084	975.167.725.525

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu*

	Số lượng cổ phần
Số đầu kỳ	10.956.704
Tăng trong năm	685.112
Số cuối kỳ	11.641.816

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

19.3 *Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông*

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
	Số cổ phần	*Số cổ phần*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11.641.816	10.956.704
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	*11.641.816*	*10.956.704*
Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	*(3.283)*	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*11.638.533*	*10.956.704*

20. DOANH THU

20.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VNĐ

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Tổng doanh thu	**3.592.460.251.060**	**2.103.882.541.845**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	*3.566.636.062.634*	*2.097.066.513.560*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*25.824.188.426*	*6.816.028.285*
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
Hàng bán bị trả lại	*(104.634.764.594)*	*(61.278.132.287)*
Chiết khấu bán hàng	-	-
Doanh thu thuần	**3.487.825.486.466**	**2.042.604.409.558**

20. DOANH THU (tiếp theo)

20.2 *Doanh thu tài chính*

VNĐ

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chiết khấu thanh toán	14.178.622.997	6.145.602.433
Lãi tiền gửi	1.629.362.292	299.955.622
Lãi chênh lệch tỷ giá	63.049.145	5.099.928
TỔNG CỘNG	**15.871.034.434**	**6.450.657.983**

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VNĐ

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí hàng bán	2.943.224.280.344	1.730.242.537.539
Chi phí nhân công	203.093.242.496	130.649.657.902
Chi phí khấu hao và khấu trừ *(Thuyết minh số 10 và 11)*	22.434.770.637	7.117.546.718
Chi phí khác	109.521.297.838	115.239.185.242
TỔNG CỘNG	**3.278.273.591.315**	**1.983.248.927.401**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VNĐ

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí lãi vay	10.419.429.996	9.662.796.180
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.271.174	194.892.308
Chi phí thế chấp tài sản	-	153.315.407
TỔNG CỘNG	**10.420.701.170**	**10.011.003.895**

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

VNĐ

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản cố định	1.997.710.384	1.083.517.520
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	(392.696.984)
Khác	(1.604.550.792)	(80.378.840)
TỔNG CỘNG	**(1.604.550.792)**	**(473.075.824)**
GIÁ TRỊ THUẦN	**393.159.592**	**610.441.696**

24. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty *(VNĐ)*	166.212.980.645	41.912.496.709
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	11.641.816	10.956.704
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu *(VNĐ/cổ phiếu)*	57.109	15.301

25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất này.

Lý Trần Kim Ngân	Vũ Đăng Linh	Trần Lê Quân
Người lập	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 4 năm 2014